

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 PHẠM HỮU CHÍ P.12 Q.5

ĐT: 38552354 - FAX: 39550424



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019**



NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.382.726.265	130.415.903.775
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.195.166.006	32.462.303.526
1. Tiền	111		20.145.979.406	18.462.303.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.049.186.600	14.000.000.000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	17.538.692.295	50.596.753.234
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.538.692.295	50.596.753.234
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.143.686.415	24.618.651.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.247.394.591	20.962.680.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.032.668.433	3.649.014.710
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.191.987.619	2.221.692.184
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.328.364.228)	(2.214.735.769)
IV . Hàng tồn kho	140	V.7	17.620.798.911	16.295.325.787
Hàng tồn kho	141		17.620.798.911	16.295.325.787
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		6.884.382.638	6.442.870.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.688.895.892	2.213.660.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.195.486.746	4.229.209.434
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		289.213.939.735	292.814.137.848
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		8.292.634	13.292.634
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.292.634	13.292.634
II . Tài sản cố định	220		206.046.380.038	222.772.919.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	205.037.307.847	222.302.125.599
Nguyên giá	222		754.946.396.162	728.842.790.708
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(549.909.088.315)	(506.540.665.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.009.072.191	470.793.857
Nguyên giá	228		6.273.444.666	5.074.186.666
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.264.372.475)	(4.603.392.809)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6.984.642.233	9.690.368.158
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.984.642.233	9.690.368.158
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	8.330.000	8.330.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.330.000	8.330.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		76.166.294.830	60.329.227.600
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	76.166.294.830	60.329.227.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		431.596.666.000	423.230.041.623

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		214.876.483.665	212.501.383.269
I . Nợ ngắn hạn	310		165.244.431.480	169.862.060.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	91.162.443.047	106.546.476.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.161.719.853	6.259.777.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.349.259.619	11.757.132.561
4. Phải trả người lao động	314		23.389.303.223	15.936.994.299
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.812.441.778	12.090.394.702
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	8.230.092.583	10.254.644.878
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	5.615.559.054	3.737.480.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.523.612.323	3.279.159.920
II . Nợ dài hạn	330		49.632.052.185	42.639.322.792
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	14.383.187.136	16.371.815.341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	31.933.564.311	23.454.660.986
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	3.315.300.738	2.812.846.465
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.720.182.335	210.728.658.354
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.20	216.720.182.335	210.728.658.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>130.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.870.458.808	16.878.934.827
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>942.434.827</i>	<i>3.325.468.227</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>21.928.023.981</i>	<i>13.553.466.600</i>
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		431.596.666.000	423.230.041.623

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020



NGUYỄN THỊ KIM LOAN
Người lập biểu



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế toán trưởng



HUỲNH TUẤN ANH
Giám đốc

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		277.134.946.299	271.723.658.005	1.067.925.326.526	1.016.573.814.286
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		175.663.565	5.132.118.646	835.327.561	5.512.509.685
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	276.959.282.734	266.591.539.359	1.067.089.998.965	1.011.061.304.601
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.2	259.984.162.710	236.513.949.886	969.671.594.977	940.164.705.411
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.975.120.024	30.077.589.473	97.418.403.988	70.896.599.190
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.554.588.258	2.490.832.443	4.764.373.547	3.130.698.753
7 . Chi phí tài chính	22	VI.4	821.054.899	599.277.868	2.854.698.583	1.343.929.448
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		821.054.899	599.277.868	2.854.698.583	1.343.929.448
8 . Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.219.735.029	5.314.037.756	22.705.977.280	17.247.322.660
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.080.396.253	14.020.227.207	46.268.962.353	40.302.364.921
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.591.477.899)	12.634.879.085	30.353.139.319	15.133.680.914
11 . Thu nhập khác	31		291.243.010	907.648.072	2.096.055.992	2.263.773.424
12 . Chi phí khác	32		589.951.265	488.749.417	2.402.795.399	600.502.829
13 . Lợi nhuận khác	40	VI.7	(298.708.255)	418.898.655	(306.739.407)	1.663.270.595
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.890.186.154)	13.053.777.740	30.046.399.912	16.796.951.509
15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	878.763.498	853.055.120	7.615.921.658	1.565.810.939
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		281.148.411	947.985.346	502.454.273	1.677.673.970
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.050.098.063)	11.252.737.274	21.928.023.981	13.553.466.600
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	(696)	866	1.687.804.797.806 - C.T.C.P	679
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9b	(696)	866	1.687.804.797.806 - C.T.C.P	679

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020


NGUYỄN THỊ KIM LOAN
Người lập biểu


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế toán trưởng


HUYỀN TUẤN ANH
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.046.399.912	16.796.951.509
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.921.288.897	45.692.358.185
- Các khoản dự phòng	03		1.113.628.459	229.644.233
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.155.003.819)	(3.764.062.249)
- Chi phí lãi vay	06		2.854.698.583	1.343.929.448
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.781.012.032	60.298.821.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.965.721.941)	98.061.460.599
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.325.473.124)	3.773.264.963
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.029.891.895)	(81.628.158.782)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.312.302.522)	153.207.297
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.253.983.717)	(1.061.509.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.483.513.402)	(3.520.826.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		54.915.000	113.590.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		4.346.962.597	(4.765.429.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.812.003.028	71.424.419.276
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.133.354.280)	(53.612.966.535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	73.650.822
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		33.058.060.939	(98.640.917.618)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	48.044.164.384
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.123.679.959	2.272.666.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.048.386.618	(101.863.402.468)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		15.266.862.379	27.192.140.986
Tiền trả nợ gốc vay	34		4.909.880.000	(5.499.949.329)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.304.269.545)	(9.151.444.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.872.472.834	12.540.746.701
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31.732.862.480	(17.898.236.491)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.462.303.526	50.360.540.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	64.195.166.006	32.462.303.526

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020


 NGUYỄN THỊ KIM LOAN
 Người lập biểu


 VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
 Kế toán trưởng


 HUỲNH TUẤN ANH
 Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (tên giao dịch: Cho Lon Wasuco JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Chi nhánh cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 6 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 5 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

- **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND
Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu
Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Địa Ốc Chợ Lớn	118 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, Tp. HCM	300.000	3.000.000.000	2,31
2	Ngân hàng TMCP Đông Á	130 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM	276.652	2.766.520.000	2,13
3	Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước Tp. HCM	33 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM	300.500	3.005.000.000	2,31
4	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	01 Công Trường Quốc Tế, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM	6.630.400	66.304.000.000	51,00
5	Các cổ đông khác		5.492.448	54.924.480.000	42,25
	Cộng		13.000.000	130.000.000.000	100,00

- **Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-028) 3 855 2354

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Fax : (84-028) 3 955 0424

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 7 8 0 6

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án;
- Thẩm tra thiết kế;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Đại lý ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 465 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 thuộc kỳ kế toán năm thứ 13 của Công ty kể từ ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu tiền thi công xây dựng các công trình, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013” và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, cụ thể như sau:

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện phần mềm máy tính.

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 - 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ) hoặc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước chi phí gắn mới và thay thế đồng hồ nước, chi phí cải tạo ống mục và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí gắn đồng hồ nước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.
- Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, chi phí cải tạo ống mục được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, Công ty tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nên Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% .

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	42.501.581	15.458.083
Tiền gửi ngân hàng	20.103.477.825	18.446.845.443
Các khoản tương đương tiền	44.049.186.600	14.000.000.000
Cộng	64.195.166.006	32.462.303.526

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	17.538.692.295	17.538.692.295	50.596.753.234	50.596.753.234
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn (i)</i>	17.538.692.295	17.538.692.295	33.096.753.234	33.096.753.234
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)</i>			17.500.000.000	17.500.000.000
b) Dài hạn	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
<i>Đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (iii)</i>	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
Cộng	17.547.022.295	17.547.022.295	50.605.083.234	50.605.083.234

(i) Ghi nhận khoản gửi tiền gửi kỳ hạn từ 6 - 8 tháng. Lãi suất 7.1 - 7.4%/ năm.

(ii) Ghi nhận khoản gửi tiền gửi kỳ hạn từ 6 - 9 tháng. Lãi suất từ 6 - 7% năm.

(iii) Số lượng 922 cổ phiếu.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	8.744.552.186	12.951.055.881
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	21.190.903.200	6.596.064.211
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	311.939.205	1.415.559.977
Cộng	30.247.394.591	20.962.680.069

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	8.744.552.186	12.951.055.881
Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch		292.958.500
Cộng	8.744.552.186	13.244.014.381

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH ĐTXD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	2.709.245.435	734.715.075
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	19.800.000	21.600.000
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	1.021.211.847
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	245.594.474	-
Công ty TNHH MTV Bá Đức	-	1.424.379.997
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước	54.020.108	103.158.207
Công ty CP Quản lý Dịch vụ ADORA	196.134.000	-
Công ty CP Cơ khí Công Trình Cấp Nước	155.702.504	155.702.504

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP XD & Giải pháp công nghệ Môi trường Việt Nam	367.776.935	-
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	1.048.734.055	-
Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	1.466.683.269	-
CN Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh Nghiệp tại TP.HCM	215.386.605	-
Các khách hàng khác	553.591.048	188.247.080
Cộng	7.032.668.433	3.649.014.710
<i>Trữ trước cho người bán là các bên liên quan</i>		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước</i>	54.020.108	103.158.207
Cộng	54.020.108	103.158.207

5. Phải thu khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	2.191.987.619	-	2.221.692.184	-
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	15.695.000	-
Xí nghiệp Truyền Dẫn Nước sạch	-	-	15.695.000	-
Phải thu khác	2.191.987.619	-	2.205.997.184	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.297.847.135	-	882.388.624	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	582.163.362	-	941.469.774	-
Phải thu khác	273.837.122	-	382.138.786	-
Tạm ứng	38.140.000	-	-	-
b) Phải thu dài hạn khác	8.292.634	-	13.292.634	-
Ký quỹ dài hạn	8.292.634	-	13.292.634	-
Cộng	2.200.280.253	-	2.234.984.818	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Nợ xấu**

	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.220.392.760	1.892.028.532	3.328.364.228	5.041.407.910	2.826.672.141	2.214.735.769
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	5.220.392.760	1.892.028.532	3.328.364.228	5.041.407.910	2.826.672.141	2.214.735.769
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước, dịch vụ khác	5.220.392.760	1.892.028.532	3.328.364.228	5.041.407.910	2.826.672.141	2.214.735.769
Cộng	5.220.392.760	1.892.028.532	3.328.364.228	5.041.407.910	2.826.672.141	2.214.735.769

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ, xây dựng... hay các khoản phải thu khác... đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán. như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.493.017.666	-	16.167.544.542	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.781.245	-	127.781.245	-
Cộng	17.620.798.911	-	16.295.325.787	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	31/12/2018
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	3.688.895.892	2.213.660.600
Công cụ dụng cụ	1.932.495.892	1.443.860.596
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	1.756.400.000	769.800.004
b) Chi phí trả trước dài hạn	76.166.294.830	60.329.227.600
Chi phí sửa chữa văn phòng	464.402.951	127.590.081
Gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	42.389.371.457	43.602.581.187
Thay đồng hồ nước	26.768.665.962	9.513.146.861
Chi phí cải tạo ống mục	530.271.111	833.154.405
Lắp đặt màn sáo	-	12.941.530
Chi phí cải tạo ống mục, thay ĐHT phục vụ CTTN	6.013.583.349	4.997.114.068
Công cụ dụng cụ	-	35.521.955
Phần mềm ARCGIS	-	996.247.708
Xây dựng nhà kho vật tư	-	210.929.805
Cộng	79.855.190.722	62.542.888.200

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2019	29.216.148.586	1.004.708.486	679.856.926.952	18.765.006.684	728.842.790.708
Tăng trong kỳ	-	595.887.392	28.504.261.217	545.556.175	29.645.704.784
Mua trong kỳ	-	595.887.392	2.947.389.272	545.556.175	29.645.704.784
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	25.585.515.581	-	
Giảm trong kỳ	-	122.258.000	3.162.006.966	286.478.000	3.570.742.966
Thanh lý, nhượng bán	-	122.258.000	3.086.045.216	286.478.000	3.494.781.216
Quyết toán lại	-	-	75.961.750	-	75.961.750
31/12/2019	29.216.148.586	1.478.337.878	705.227.824.839	19.024.084.859	754.946.396.162
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2019	1.744.608.733	889.171.758	489.441.407.626	14.465.476.992	506.540.665.109
Tăng trong kỳ	585.530.484	124.057.081	43.322.986.251	2.227.735.416	46.260.309.232
Khấu hao trong kỳ	585.530.484	124.057.081	43.322.986.251	2.227.735.416	46.260.309.232
Giảm trong kỳ	-	119.382.762	2.486.025.263	286.478.000	2.891.886.025
Thanh lý, nhượng bán	-	119.382.762	2.486.025.263	286.478.000	2.891.886.025
31/12/2019	2.330.139.217	893.846.077	530.278.368.614	16.406.734.408	549.909.088.315
Giá trị còn lại					
01/01/2019	27.471.539.853	115.536.728	190.415.519.326	4.299.529.692	222.302.125.599
31/12/2019	26.886.009.369	584.491.801	174.949.456.225	2.617.350.451	205.037.307.847

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
01/01/2019	-	801.366.486	279.536.766.250	8.307.711.043	288.645.843.779
31/12/2019	-	712.966.486	308.422.998.231	10.925.576.819	320.061.541.536

10. Tài sản cố định vô hình

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
<i>Phần mềm máy tính</i>				
Nguyên giá	5.074.186.666	1.479.128.000	(279.870.000)	6.273.444.666
Hao mòn lũy kế	(4.603.392.809)	(1.070.580.041)	409.600.375	(5.264.372.475)
Giá trị còn lại	470.793.857	408.547.959	129.730.375	1.009.072.191

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công trình di dời đường ống	546.934.060	3.421.749.270
Công trình chống thất thoát nước	1.362.272.053	986.897.053
Công trình cải tạo ống mục	-	-
Công trình ống cái	1.210.728.218	1.441.724.098
Phát triển mạng lưới	3.864.707.902	2.820.694.737
Phát triển phần mềm Gis	-	1.019.303.000
Cộng	<u>6.984.642.233</u>	<u>9.690.368.158</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	84.206.174.885	84.206.174.885	95.768.554.632	95.768.554.632
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	-	-	223.677.256	223.677.256
Công ty CP Kỹ thuật Bách Nghệ Phú Thọ	-	-	67.584.000	67.584.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	-	-	454.778.500	454.778.500
Công ty TNHH PTP	2.476.980.000	2.476.980.000	-	-
Công ty Cổ phần ĐT XD Kỳ Nguyên	1.005.709.682	1.005.709.682	-	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	879.780.000	879.780.000	-	-
Công ty TNHH KT TM & dịch vụ BNS	206.238.394	206.238.394	-	-
Công ty CP Thiên Đại Phát	120.641.982	120.641.982	6.409.323.688	6.409.323.688
Công ty TN Phát triển XD và Thương Mại	929.066.000	929.066.000	74.106.992	74.106.992
Các nhà cung cấp khác	1.337.852.104	1.337.852.104	3.548.451.784	3.548.451.784
Cộng	<u>91.162.443.047</u>	<u>91.162.443.047</u>	<u>106.546.476.852</u>	<u>106.546.476.852</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	84.206.174.885	95.768.554.632
Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	-	223.677.256
Cộng	<u>84.206.174.885</u>	<u>95.992.231.888</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Truy thu tiền thất thoát nước	-	624.679.257
Tạm thu chi phí thiết kế ống ngầm	47.393.390	226.393.390
Tiền nước chưa giải trách	10.107.392.274	5.390.542.199
Các khách hàng khác	6.934.189	18.162.419
Cộng	10.161.719.853	6.259.777.265

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước	656.393.409	55.023.167.705	55.679.561.114	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.297.663.861	7.615.921.658	8.483.513.402	430.072.117
Thuế thu nhập cá nhân	399.384.651	3.603.224.250	3.389.774.090	612.834.811
Tiền thuê đất	-	1.180.468.800	1.180.468.800	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.403.690.640	100.205.388.558	99.302.726.507	10.306.352.691
- Phí bảo vệ môi trường	9.403.690.640	100.202.388.558	99.299.726.507	10.306.352.691
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.757.132.561	167.628.170.971	168.036.043.913	11.349.259.619

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>11.757.132.561</u>	<u>11.349.259.619</u>

• Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng:

- Cung cấp nước : 5%.
- Cung cấp dịch vụ : 10%.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh số VI.8.

• Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	932,821,302	6,658,888,973
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	3,539,703,335	4,284,122,474
Trích chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dời ĐHN (TK 6272,1543)	4,702,760,064	-
Trích trước chi phí gắn Ống cái	657,988,875	186,857,932
Thù lao HĐQT	217,500,000	345,600,003
Kinh phí đảng	160,953,336	-
Lãi vay	600,714,866	614,925,320
Cộng	<u>10,812,441,778</u>	<u>12.090.394.702</u>

16. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	8.230.092.583	10.254.644.878
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	711.572.719	711.572.719
Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	70.000.000	70.000.000
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	9.387.138	9.387.138
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.303.310.659	5.547.209.146
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	5.396.032	27.396.443
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.160.909.190	1.065.178.735
Các khoản phải trả khác	1.969.516.845	2.823.900.697
b) Phải trả dài hạn khác	14.383.187.136	16.371.815.341
Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	14.383.187.136	16.371.815.341
Cộng	<u>22.613.279.719</u>	<u>26.626.460.219</u>

Phải trả khác là các bên liên quan

<i>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</i>	711.572.719	711.572.719
<i>Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh</i>	70.000.000	70.000.000
Cộng	<u>781.572.719</u>	<u>781.572.719</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vay và nợ tài chính**

	01/01/2019		Trong kỳ			31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	3.737.480.000	3.737.480.000		(3.737.480.000)	5.615.559.054	5.615.559.054	5.615.559.054
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (i)	3.737.480.000	3.737.480.000		(3.737.480.000)	5.615.559.054	5.615.559.054	5.615.559.054
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.454.660.986	23.454.660.986	15.266.862.379	(1.172.400.000)	(5.615.559.054)	31.933.564.311	31.933.564.311
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (i)			12.429.737.380	(1.172.400.000)	(5.615.559.054)	29.096.439.312	29.096.439.312
Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương (ii)	23.454.660.986	23.454.660.986	2.837.124.999			2.837.124.999	2.837.124.999
Cộng	27.192.140.986	27.192.140.986	15.266.862.379	(4.909.880.000)	-	37.549.123.365	37.549.123.365

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết vay và nợ theo từng đối tượng:

[1] Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2017.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 7.5%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/ lần hoặc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật. : Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

[2] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Sài Thành

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 tháng 10 năm 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 10 năm (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 7.5%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/ lần (lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sao của 4 ngân hàng TMCP nhà nước tại TpHCM (+) biên độ cố định 1,4%/năm)
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 26 hàng quý (26/01, 26/4, 26/7 và 26/10).

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mương trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 14 dự án.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sài Thành tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01/10/2019.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	NH NN&PTNT	NH Ngoại
	31/12/2019	Thương
	31/12/2019	31/12/2019
Trong vòng 1 năm	5.538.880.000	76.679.054
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	22.155.520.000	1.226.864.864
Sau 5 năm	7.017.598.366	1.533.581.081
Cộng	34.711.998.366	2.837.124.999
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(5.538.880.000)	(76.679.054)
Số phải trả sau 12 tháng	29.173.118.366	2.760.445.945

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Tại ngày 01 tháng 01	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Tăng khác	Tại ngày 31/12
Năm 2018					
Quỹ khen thưởng	1.951.505.657	2.549.870.877	(2.926.230.000)	113.590.000	1.688.736.534
Quỹ phúc lợi	108.166.828	2.926.340.546	(1.518.567.714)	-	1.515.939.660
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	92.990.852	302.125.000	(320.632.126)	-	74.483.726
Cộng	2.152.663.337	5.778.336.423	(4.765.429.840)	113.590.000	3.279.159.920
Năm 2019					
Quỹ khen thưởng	1.688.736.534	2.800.000.000	(2.679.258.333)	52.090.000	1.861.568.201
Quỹ phúc lợi	1.515.939.660	2.400.000.000	(1.331.204.264)	2.825.000	2.587.560.396
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	74.483.726	336.500.000	(336.500.000)	-	74.483.726
Cộng	3.279.159.920	5.536.500.000	(4.346.962.597)	54.915.000	4.523.612.323

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí trả trước dài hạn
01/01/2018	1.135.172.495
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	1.677.673.970
31/12/2018	2.812.846.465
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	502.454.273
31/12/2019	3.315.300.738

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2018	130.000.000.000	63.113.094.929	18.940.433.248	212.053.528.177
Lãi trong năm trước	-	-	13.553.466.600	13.553.466.600
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	736.628.598	(736.628.598)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.778.336.423)	(5.778.336.423)
Chia cổ tức	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
31/12/2018	130.000.000.000	63.849.723.527	16.878.934.827	210.728.658.354
01/01/2019	130.000.000.000	63.849.723.527	16.878.934.827	210.728.658.354
Lãi trong kỳ này	-	-	21.928.023.981	21.928.023.981
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.536.500.000)	(5.536.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
31/12/2019	130.000.000.000	63.849.723.527	22.870.458.808	216.720.182.335

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số **0304797806** ngày 18 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 03 ngày 18/5/2018		31/12/2019	31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	3.000.000.000	2.31	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	2.766.520.000	2.13	-	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước Tp. HCM	3.005.000.000	2.31	3.005.000.000	3.005.000.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	66.304.000.000	51.00	66.304.000.000	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	-	-	21.567.900.000	21.567.900.000
Các cổ đông khác	54.924.480.000	42.25	36.123.100.000	36.123.100.000
Cộng	130.000.000.000	100.00	130.000.000.000	130.000.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 như sau:

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Chia cổ tức cho các cổ đông	10.400.000.000	9.100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	736.628.598
Trích quỹ khen thưởng	2.800.000.000	2.549.870.877
Trích quỹ phúc lợi	2.400.000.000	2.926.340.546
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	336.500.000	302.125.000
Cộng	<u>15.936.500.000</u>	<u>15.614.965.021</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Doanh thu cung cấp nước	1.046.606.482.247	993.197.590.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.483.516.718	17.863.714.550
Cộng	<u>1.067.089.998.965</u>	<u>1.011.061.304.601</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp nước	957.858.478.511	924.294.850.158
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.813.116.466	15.869.855.253
Cộng	<u>969.671.594.977</u>	<u>940.164.705.411</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.714.522.239	3.089.489.837
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	49.851.308	41.208.916
Cộng	4.764.373.547	3.130.698.753

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	2.854.698.583	1.343.929.448
Cộng	2.854.698.583	1.343.929.448

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	19.407.969.136	11.866.003.689
Chi phí dụng cụ đồ dùng	621.279.947	2.043.411.715
Chi phí khấu hao	780.223.848	880.463.990
Chi phí bằng tiền khác	1.896.504.349	2.457.443.266
Cộng	22.705.977.280	17.247.322.660

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	24.175.258.810	20.542.809.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.326.354.247	3.587.533.532
Chi phí khấu hao	3.478.815.001	3.850.771.711
Thuế và lệ phí	240.309.367	211.440.159
Thuế đất, phí BVMT	1.183.468.800	1.650.840.600
Chi phí dự phòng giảm giá	1.113.628.459	229.644.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.358.760	426.833.357
Chi phí bằng tiền khác	13.609.768.909	9.802.491.593
Cộng	46.268.962.353	40.302.364.921

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	2.096.055.992	2.263.773.424
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	73.650.822
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	909.091	10.000.001
Thu nhập khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại	1.801.867.414	1.120.027.565
Thu phí định mức nước, bồi thường di dời hệ thống cấp nước		559.712.674
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	15.468.000	6.536.000
Thu nhập khác	277.811.487	493.846.362
Chi phí khác	2.402.795.399	600.502.829
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	6.474.537	-
Nộp thuế chậm nộp	876.243.922	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí hồ sơ mời thầu	76.839.709	7.692.000
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ổng cái	1.398.012.533	531.800.033
Chi phí khác	45.224.698	61.010.796
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(306.739.407)	1.663.270.595

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	30.046.399.912	16.796.951.509
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	17.258.671.063	11.419.232.642
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	12.787.728.849	5.377.718.867
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.159.564.772)	(8.651.959.584)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.174.113.663	9.428.599.563
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	2.774.953.563	9.428.599.563
Truy thu tiền nước theo thanh tra thuế	2.399.160.100	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.014.548.891	776.639.979
Chi phí phạt nộp chậm, truy thu thuế	1.529.819.813	
Chi phí không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh	-	37.857.370
Lương HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	484.729.078	738.782.609
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	-	-
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	22%	23%
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	26.886.835.140	8.144.991.925
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	3.137.444.683	631.874.457
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	10.961.661.608	2.135.398.601
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	12.787.728.849	5.377.718.867
Thuế suất áp dụng		
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	10%	10%
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.063.622.560	1.565.810.939
- Thuế tang theo quyết định của thanh tra thuế số 6193/QĐ-CT ngày 30/11/2019	2.552.307.474	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.615.921.658	1.565.810.939

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm và với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Theo biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009. Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đó đến

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hết kỳ tính thuế năm 2008. Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009.

Từ năm 2018, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm thuế 50% nên Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động quản lý phát triển hệ thống cấp thoát nước.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.928.023.981	13.553.466.600
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.728.595.339)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.928.023.981	8.824.871.261
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.687	679

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.928.023.981	13.553.466.600
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.728.595.339)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.928.023.981	8.824.871.261
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	21.928.023.981	8.824.871.261
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	13.000.000	13.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.687	679

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nước sạch	732.425.743.698	730.503.009.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.446.135.459	11.691.803.964
Chi phí nhân công	132.297.942.791	103.608.125.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.921.288.897	45.692.358.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.762.043.576	47.948.005.670
Chi phí bằng tiền khác	68.793.380.189	58.271.090.461
Cộng	1.038.646.534.610	997.714.392.992

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Mua sắm/ xây dựng tài sản trong kỳ chưa thanh toán	-	2.555.816.179
Cổ tức chưa thanh toán	1.160.909.190	1.065.178.735
Lãi vay chưa thanh toán	600.714.866	282.419.687
Lãi tiền gửi còn dự thu	582.163.362	941.469.774

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong kỳ này	359.306.412	83.437.500
Cổ tức phải trả năm trước đã trả trong kỳ này	4.550.747.678	322.635.546

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh

Mối quan hệ

Công ty mẹ (nắm giữ 51% vốn điều lệ)

Công ty cùng tập đoàn

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước
Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch

Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
Mua hàng hóa (nước sạch)	732.425.743.697	730.503.009.319
Mua vật tư	3.605.917.000	4.636.179.000
Thuê tài sản hoạt động	46.620.684.816	47.521.172.313
Lãi vay phải trả	-	387.650.731
Phải trả do thu hộ và tiền dịch vụ khác	20.000.000	69.681.818
Phải thu cho thuê TSCĐ huyện Bình Chánh	5.291.121.555	10.365.741.056
Phải thu do cung cấp dịch vụ khác	-	(63.386.497)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tự thiết kế, tư vấn giám sát công trình	255.105.590	1.004.631.836
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa		
Phải trả cung cấp dịch vụ dò, sửa bể	199.401.818	-
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
Phải trả dịch vụ khác	6.609.090	-
Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch		
Cung cấp dịch vụ	-	(10.776.471)
Công ty CP Tư Vấn Giao Thông Công Chánh		
Tạm ứng hợp đồng tư vấn	66.190.320	717.510.137
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:		
	31/12/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
Phải thu thương mại	8.744.552.186	12.951.055.881
Phải thu các khoản chi hộ	-	15.695.000
Phải trả thương mại	(84.206.174.885)	(95.768.554.632)
Phải trả khác	(711.572.719)	(711.572.719)
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Giao thông Công Chánh		
Phải trả Xây dựng cơ bản	-	223.677.256

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Công trình Giao thông Công Chánh

Phải trả đặt cọc di dời đường ống	(70.000.000)	(70.000.000)
-----------------------------------	--------------	--------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước

Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư thiết kế, tư vấn giám sát công trình	54.020.108	103.158.207
---	------------	-------------

Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch

Phải thu cung cấp dịch vụ		292.958.500
Phải thu khác	-	15.695.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tiền lương	2.903.000.000	2.448.000.000
Các khoản bảo hiểm phải trả	85.879.563	86.772.535
Cộng	2.988.879.563	2.534.772.535

2. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính năm.

Bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ không đáng kể.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty (Quận 5, Quận 6, Quận 8, Quận Bình Tân).

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.195.166.006	64.195.166.006	32.462.303.526	32.462.303.526
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.547.022.295	17.547.022.295	50.605.083.234	50.605.083.234
Phải thu của khách hàng	26.919.030.363	26.919.030.363	18.747.944.300	18.747.944.300
Phải thu khác	590.455.996	590.455.996	954.762.408	954.762.408
Cộng	109.251.674.660	109.251.674.660	102.770.093.468	102.770.093.468
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	91.162.443.047	91.162.443.047	106.546.476.852	106.546.476.852
Chi phí phải trả	10.812.441.778	10.812.441.778	12.090.394.702	12.090.394.702
Phải trả khác	22.598.496.549	22.598.496.549	26.589.676.638	26.589.676.638
Các khoản vay	37.549.123.365	37.549.123.365	27.192.140.986	27.192.140.986
Cộng	162.122.504.739	162.122.504.739	172.418.689.178	172.418.689.178

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính năm, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng....).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành.

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.195.166.006	-	-	64.195.166.006
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.538.692.295	8.330.000	-	17.547.022.295
Phải thu của khách hàng	26.919.030.363	-	-	26.919.030.363
Phải thu khác	582.163.362	8.292.634	-	590.455.996
Cộng	109.235.052.026	16.622.634	-	109.251.674.660
Phải trả cho người bán	91.162.443.047	-	-	91.162.443.047
Chi phí phải trả	10.812.441.778	-	-	10.812.441.778
Phải trả khác	8.215.309.413	14.383.187.136	-	22.598.496.549
Các khoản vay	(4.180.473.367)	7.017.598.366	34.711.998.366	37.549.123.365
Cộng	106.009.720.871	21.400.785.502	34.711.998.366	162.122.504.739
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.225.331.155	(21.384.162.868)	(34.711.998.366)	(52.870.830.079)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.462.303.526	-	-	32.462.303.526
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.596.753.234	8.330.000	-	50.605.083.234
Phải thu của khách hàng	18.747.944.300	-	-	18.747.944.300
Phải thu khác	941.469.774	13.292.634	-	954.762.408
Cộng	102.748.470.834	21.622.634	-	102.770.093.468
Phải trả cho người bán	106.546.476.852	-	-	106.546.476.852
Chi phí phải trả	12.090.394.702	-	-	12.090.394.702
Phải trả khác	10.217.861.297	16.371.815.341	-	26.589.676.638
Các khoản vay	3.737.480.000	18.687.400.000	4.767.260.986	27.192.140.986
Cộng	132.592.212.851	35.059.215.341	4.767.260.986	172.418.689.178
Chênh lệch thanh khoản thuần	(29.843.742.017)	(35.037.592.707)	(4.767.260.986)	(69.648.595.710)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính quý 4 của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 01 năm 2020


NGUYỄN THỊ KIM LOAN
Người lập biểu


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế toán trưởng


HUỲNH TUẤN ANH
Giám đốc

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2019

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 4 năm 2019 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu (A)	Quý IV năm 2019 (1)	Quý IV năm 2018 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ (4)=(1)/(2)
Doanh thu nước và doanh thu cho thuê TSCĐ:	270,878,107,523	261,975,922,938	8,902,184,585	103.40%
Doanh thu nước	269,905,952,715	259,435,082,326	10,470,870,389	104.04%
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	972,154,808	2,540,840,612	(1,568,685,804)	38.26%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,081,175,211	4,615,616,421	1,465,558,790	131.75%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	276,959,282,734	266,591,539,359	10,367,743,375	103.89%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 10.367.743.375 đồng, tỷ lệ tăng 103,89% do:

1. Doanh thu nước và doanh thu cho thuê TSCĐ quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4/2018 là 8.902.184.585 đồng, tỷ lệ tăng 103.4% do:

1.1 Doanh thu nước tăng 10.470.870.389 đồng, tỷ lệ tăng 104,04% do:

Sản lượng nước cung cấp quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 542.093 m³, tỷ lệ tăng 102% làm cho doanh thu tăng 5.344.675.748 đồng.

Giá bán bình quân quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 191 đồng/m³, tỷ lệ tăng 102% làm cho doanh thu tăng 5.126.194.641 đồng

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động quý 4 năm 2019 giảm so với quý 4 năm 2018 là 1.568.685.804 đồng, tỷ lệ giảm 62% do năm 2019, Công ty phân bổ chi phí thuê TSCĐ vào từng quý, năm 2018, chi phí thuê được hạch toán trong 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2018.

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 1.465.558.790 đồng, tỷ lệ tăng 131.75%

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu (A)	Quý IV năm 2019 (1)	Quý IV năm 2018 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ (4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	256,314,452,620	232,225,862,151	24,088,590,470	110.37%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	3,669,710,089	4,288,087,735	(618,377,646)	85.58%
Cộng	259,984,162,710	236,513,949,886	23,470,212,824	109.92%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu (A)	Quý IV năm 2019 (1)	Quý IV năm 2018 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ (4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	184,300,226,245	176,773,752,452	7,526,473,793	104.26%
Chi phí nguyên vật liệu khác	457,351,417	983,535,394	(526,183,977)	46.50%
Chi phí nhân công	37,708,641,711	23,414,529,760	14,294,111,951	161.05%
Chi phí khấu hao tài sản	10,510,409,618	10,425,334,748	85,074,870	100.82%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	11,680,693,329	11,461,649,602	219,043,727	101.91%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	6,661,526,051	3,437,476,721	3,224,049,330	193.79%
Chi phí chống thất thoát nước	1,563,557,343	2,642,023,616	(1,078,466,273)	59.18%



Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí sửa chữa	3,038,444,227	2,762,302,433	276,141,794	110.00%
Chi phí khác	393,602,679	325,257,425	68,345,254	121.01%
Tổng chi phí sản xuất	256,314,452,620	232,225,862,151	24,088,590,469	110.37%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	0	0	-	
Giá vốn đã cung cấp	256,314,452,620	232,225,862,151	24,088,590,469	110.37%

b. Thuyết minh

Tổng giá vốn bán hàng quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 23.470.212.824 đồng, tỷ lệ tăng 109,92% do:

1. Tổng giá vốn nước quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 24.088.590.469 đồng, tỷ lệ tăng 110,37% do:

Chi phí mua si nước sạch tăng 7.526.473.793 đồng, tỷ lệ tăng 104,26% do:

Sản lượng nước mua si quý 4 năm 2019 giảm so với quý 4 năm 2018 là 1.027.891 m³, tỷ lệ giảm 3%, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 5.401.601.499 đồng

Giá mua si nước sạch tăng 358 đồng/m³, tỷ lệ tăng 107% làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 12.928.075.292 đồng ((Tháng 12/2019, Công ty đã tạm tính theo đơn giá mua si nước sạch của tháng 12/2019 là 5.530 đồng/m³)

2. Chi phí nguyên vật liệu giảm 526.183.977 đồng, tỷ lệ giảm 53,3%

3. Chi phí nhân công quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 14.294.111.951 đồng, tỷ lệ tăng 161,05%, chi phí tăng chủ yếu: khoản chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí tiền lương (căn cứ theo nghị định 53/2016/NĐ-CP/13/06/2016 và thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH/01/06/2016 Công ty đã tạm tính quỹ lương theo năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện 2019, trong đó, quỹ tiền lương thực hiện tạm tính của năm 2019 cao hơn quỹ lương thực hiện năm 2018)

4. Chi phí thuê TSCĐ quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 219.043.727 đồng, tỷ lệ tăng 101,91%.

5. Chi phí gắn và thay ĐHN quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 3.224.049.330 đồng, tỷ lệ tăng 193,79% do năm 2019, ngoài chi phí phân bổ gắn và thay ĐHN định kỳ của năm 2018 trở về trước, Công ty đã thực hiện gắn 6.000 ĐHN mới và thay định kỳ 67.590 ĐHN làm cho chi phí này tăng so với năm 2018. (Chi phí phân bổ gắn và thay ĐHN của năm 2019 tăng thêm là 2.034.456.047 đồng)

6. Chi phí CTTN quý 4/2019 giảm so với quý 4/2018 là 1.078.466.273 đồng, tỷ lệ giảm 61%

7. Chi phí sửa chữa quý 4/2019 tăng so với quý 4/2018 là 276.141.794 đồng, tỷ lệ tăng 110%

8. Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2019 thấp hơn quý 4 năm 2018 là 618.377.646 đồng, tỷ lệ giảm là 14,42%

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	8,333,180,442	4,217,594,444	4,115,585,998	197.58%
Chi phí công cụ dụng cụ	182,376,291	358,141,352	(175,765,061)	50.92%
Chi phí khấu hao	243,213,008	187,526,395	55,686,613	129.70%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	460,965,288	550,775,565	(89,810,277)	83.69%
Cộng	9,219,735,029	5,314,037,756	3,905,697,273	173.50%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4/2018 là 3.905.697.723 đồng, tỷ lệ tăng 173,5% do:

1. Chi phí nhân công tăng 4.115.585.998 đồng, tỷ lệ tăng 197,58% chi phí tăng chủ yếu: khoản chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí tiền lương (căn cứ theo nghị định 53/2016/NĐ-CP/13/06/2016 và thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH/01/06/2016 Công ty đã tạm tính quỹ lương theo năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện 2019, trong đó, quỹ tiền lương thực hiện tạm tính của năm 2019 cao hơn quỹ lương thực hiện năm 2018)

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	10,351,365,460	7,135,632,535	3,215,732,925	145.07%
Chi phí công cụ dụng cụ	403,077,286	1,031,454,186	(628,376,900)	39.08%
Chi phí khấu hao	816,938,884	925,536,589	(108,597,705)	88.27%

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thuê đất	295,117,200	590,459,000	(295,341,800)	49.98%
Phí chuyển tiền	58,354,165	64,832,954	(6,478,789)	90.01%
Chi phí dự phòng	1,113,628,459	229,644,233	883,984,226	484.94%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	4,041,914,799	4,042,667,710	(752,911)	99.98%
Cộng	17,080,396,253	14,020,227,207	3,060,169,046	121.83%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 3.060.169.046 đồng, tỷ lệ tăng 121,83% chủ yếu do.

1. Chi phí nhân công tăng 3.215.732.925 đồng, tỷ lệ tăng 145,07%. Chi phí tăng chủ yếu: khoản chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí tiền lương (căn cứ theo nghị định 53/2016/NĐ-CP/13/06/2016 và thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH/01/06/2016 Công ty đã tạm tính quỹ lương theo năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện 2019, trong đó, quỹ tiền lương thực hiện tạm tính của năm 2019 cao hơn quỹ lương thực hiện năm 2018)

2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng 883.984.226 đồng do năm 2019, Công ty đã chuyển nợ khó đòi và trích lập dự phòng khoản phải thu tiền nước đã được hạch toán theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2017.

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,540,685,143	2,479,352,049	61,333,094	102.47%
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13,903,115	11,480,394	2,422,721	121.10%
Cộng	2,554,588,258	2,490,832,443	63,755,815	102.56%

b. Thuyết minh:

Lãi tiền gửi ngân hàng quý 4 năm 2019 biến động không đáng kể so với quý 4 năm 2018

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lãi vay	821,054,899	599,277,868	221,777,031	137.01%
Cộng	821,054,899	599,277,868	221,777,031	137.01%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 là 221.777.031 đồng, tỷ lệ tăng 137.01% do năm 2019 Công bắt đầu phải thanh toán lãi vay của các dự án năm 2017 đã được giải ngân trong năm 2018 và năm 2019

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu hồ sơ mời thầu		2,727,273	(2,727,273)	0%
Thu tiền KH đầu tư ống cái	219,595,484	556,702,200	(337,106,716)	39.45%
Thu tiền thanh lý tài sản	104,274,848		104,274,848	
Xử lý công nợ	42,952,545	340,306,642	(297,354,097)	12.62%
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	2,930,000	200,000	2,730,000	1465.00%
Thu khác	25,764,981	7,711,957	18,053,024	334.09%
Cộng	395,517,858	907,648,072	(512,130,214)	43.58%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 4/2019 giảm so với quý 4/2018 là 512.130.214 đồng, tỷ lệ giảm 56,42% giảm chủ yếu là khoản thu tiền khách hàng ống cái không hoàn vốn và khoản thu khác do xử lý công nợ

IIX. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Đăng báo mời thầu	29,711,682	2,700,000	27,011,682	100%
Chi phí bồi thường di dời	(110,872,830)		(110,872,830)	
Chi phí ông cái do KH đầu tư không hoàn vốn	(9,885,545)	459,988,033	(469,873,578)	-2.15%
Phạt do nộp thuế chậm nộp	783,876,682		783,876,682	
Chi phí khác	1,396,124	26,061,384	(24,665,260)	5%
Cộng	694,226,113	488,749,417	205,476,696	142.04%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 4/2019 tăng so với quý 4/2018 là 205.476.696 đồng, tỷ lệ tăng 142,04% tăng chủ yếu do phát sinh khoản phạt do nộp thuế chậm nộp (Theo biên bản thanh tra thuế năm 2016 và 2018, biên bản thanh tra của Đoàn KTNN năm 2017)

IX. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(7,890,186,154)	13,053,777,740	(20,943,963,894)	-60.44%
Lợi nhuận nước	(11,736,476,379)	10,415,795,824	(22,152,272,204)	-113%
Lợi Nhuận cung cấp dịch vụ	2,411,465,122	327,528,686	2,083,936,436	736.26%
Lợi nhuận HĐTC	1,733,533,359	1,891,554,575	(158,021,216)	91.65%
Lợi nhuận khác	(298,708,255)	418,898,655	(717,606,910)	-71.31%
Thuế TNDN quý phải nộp	(1,673,543,976)	853,055,120	(2,526,599,096)	-196.18%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2016, 2018 (truy thu theo biên bản thanh tra thuế 817/KL-CT/30/11/2019)	2,552,307,474	-	2,552,307,474	
Thuế TNDN hoãn lại	281,148,411	947,985,346	(666,836,935)	29.66%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9,050,098,063)	11,252,737,274	(17,750,527,863)	-80.43%

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chi tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 4/2019 lỗ 7.890.186.154 đồng

LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ KIM LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



GIÁM ĐỐC

HUỲNH TUẤN ANH